

Số hiệu:	<b>01/2000/NQ-HĐTP</b>
Tiêu đề:	<b>NGHỊ QUYẾT 01/2000/NQ-HĐTP CỦA TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH TRONG PHẦN CHUNG CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 1999</b>
Loại văn bản:	<b>Nghị quyết</b>
Nơi ban hành:	<b>Toà án nhân dân tối cao</b>
Người ký:	<b>Trịnh Hồng Dương</b>
Ngày ban hành:	<b>02/08/2000</b> - Ngày hiệu lực: <b>01/09/2000</b>

**NGHỊ QUYẾT  
CỦA HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO  
SỐ 01/2000/NQ-HĐTP NGÀY 4 THÁNG 8 NĂM 2000 HƯỚNG DẪN  
ÁP DỤNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH TRONG PHẦN CHUNG  
CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 1999**

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

*Căn cứ vào Điều 20 và Điều 21 Luật tổ chức Toà án nhân dân năm 1992 (được sửa đổi, bổ sung ngày 28-12-1993 và ngày 28-10-1995);*

*Để áp dụng thống nhất các quy định trong Phần chung của Bộ luật Hình sự được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 21-12-1999 và có hiệu lực từ ngày 01-7-2000;*

**QUYẾT ĐỊNH**

Hướng dẫn áp dụng một số quy định trong Phần chung của Bộ luật Hình sự được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 21-12-1999 (sau đây gọi tắt là Bộ luật Hình sự năm 1999) như sau:

1. Chuẩn bị phạm tội (Điều 17).

a. Đoạn 2 Điều 17 Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định: "Người chuẩn bị phạm một tội rất nghiêm trọng hoặc một tội đặc biệt nghiêm trọng thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội định thực hiện". Mặc dù Bộ luật Hình sự năm 1999 không quy định cụ thể người chuẩn bị phạm một tội rất nghiêm trọng hoặc một tội đặc biệt nghiêm trọng do cố ý mới phải chịu trách nhiệm hình sự về tội định thực hiện, nhưng cần hiểu là chỉ đối với những tội phạm do cố ý mới có giai đoạn chuẩn bị phạm tội, bởi vì chỉ trong trường hợp cố ý phạm tội, thì người định thực hiện tội phạm mới tìm kiếm, sửa soạn công cụ, phương tiện hoặc tạo ra những điều kiện khác để thực hiện phạm tội. Đồng thời theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Bộ luật hình sự năm 1999, thì tội phạm rất nghiêm trọng là tội phạm có mức cao nhất của khung hình phạt từ trên 7 năm tù đến 15 năm tù và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là tội phạm có mức cao nhất của khung hình phạt từ trên 15 năm tù, tù trung thân hoặc tử hình; do đó, chỉ người nào chuẩn bị phạm một tội do cố ý mà có mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là từ trên 7 năm tù, tù trung thân hoặc tử hình, thì người chuẩn bị phạm tội mới phải chịu trách nhiệm hình sự. Quy định này được áp dụng kể từ ngày Bộ luật hình sự được công bố (ngày 04-1-2000); vì vậy, đối với những người bị truy tố về hành vi chuẩn bị phạm một tội được thực hiện từ trước ngày 04-1-2000 mà tội này có mức cao nhất của khung hình phạt theo quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 là 7 năm tù trở xuống, thì căn cứ vào điểm c Mục 3 Nghị quyết số 32/1999/QH10 ngày 21-12-1999 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật hình sự và hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 01/2000/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BCA ngày 12-6-2000 của Toà án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Công an "Hướng dẫn thi hành Mục 3 Nghị quyết số 32/1999/QH10 ngày 21-12-1999 của Quốc hội và Nghị quyết số 229/2000/NQ-UBTVQH10 ngày 28-1-2000 của Ủy ban thường vụ Quốc hội" để ra quyết định đình chỉ vụ án.

Cần chú ý là chỉ được xét xử một người chuẩn bị phạm một tội nào đó khi có đầy đủ căn cứ chứng minh rằng tội phạm mà họ chuẩn bị thực hiện là tội phạm do cố ý và là tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Trong trường hợp qua nghiên cứu hồ sơ nếu thấy có đầy đủ căn cứ chứng minh rằng họ chuẩn bị thực hiện một tội phạm, nhưng chưa có đủ căn cứ để xác định được tội phạm mà họ định thực hiện là tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng, thì ra quyết định trả hồ sơ cho Viện kiểm sát yêu cầu điều tra bổ sung làm rõ đó có phải là tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng hay không. Trong trường hợp Viện kiểm sát không điều tra bổ sung hoặc qua điều tra bổ sung vẫn không làm rõ được nên vẫn giữ nguyên cáo trạng, thì phải mở phiên toà xét xử theo thủ tục chung; nếu tại phiên toà cũng không thể xác định được tội phạm mà họ định thực hiện là loại tội phạm nào, thì áp dụng khoản 2 Điều 89 Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988, Điều 17 Bộ luật hình sự năm 1999 tuyên bố bị cáo không phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi chuẩn bị tội phạm mà họ đã bị truy tố.

Ví dụ: Nguyễn Văn A sửa soạn công cụ, phương tiện để thực hiện tội trộm cắp tài sản. Nếu có đầy đủ căn cứ chứng minh rằng Nguyễn Văn A chuẩn bị thực hiện tội trộm cắp tài sản thuộc khoản 3 hoặc khoản 4 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999, thì tuyên bố Nguyễn Văn A phạm tội trộm cắp tài sản

(chuẩn bị phạm tội). Trong trường hợp chỉ chứng minh được rằng Nguyễn Văn A sửa soạn công cụ, phương tiện để thực hiện tội trộm cắp tài sản ở một nơi nào đó với ý thức có tài sản gì thì lấy trộm tài sản đó, không thể xác định được thuộc khoản nào của Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999, thì áp dụng điểm 2 Điều 89 Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988, Điều 17 Bộ luật hình sự năm 1999 tuyên bố Nguyễn Văn A không phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi chuẩn bị tội phạm trộm cắp tài sản mà họ đã bị truy tố.

b. Khi quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, ngoài việc phải áp dụng điểm, khoản, điều luật quy định về tội phạm đó, cần phải áp dụng Điều 17 và các khoản 1 và 2 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 1999. Ví dụ: Lê Văn H chuẩn bị phạm tội giết người thuộc khoản 1 Điều 93 Bộ luật hình sự năm 1999, thì phải tuyên bố trong bản án là: "Lê Văn H phạm tội giết người (chuẩn bị phạm tội); áp dụng khoản 1 Điều 93, Điều 17, các khoản 1 và 2 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 1999 xử phạt Lê Văn H...".

2. Phạm tội chưa đạt (Điều 18).

a. Theo quy định tại Điều 18 Bộ luật hình sự năm 1999 thì tội phạm chưa đạt là trường hợp đã bắt đầu cố ý thực hiện tội phạm, nhưng không thực hiện được đến cùng vì những nguyên nhân ngoài ý muốn của người phạm tội. Khác với chuẩn bị phạm tội, thì người phạm tội chưa đạt phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm chưa đạt (bất kỳ tội phạm nào do cố ý). Tuy nhiên, cần chú ý là chỉ khi có đầy đủ căn cứ chứng minh rằng tội phạm mà người phạm tội không thực hiện được đến cùng vì những nguyên nhân ngoài ý muốn chủ quan của họ thuộc khoản nào của điều luật tương ứng quy định về tội phạm đó, thì mới áp dụng khoản, điều luật tương ứng đó. Trong trường hợp không xác định được tội phạm mà họ thực hiện không đạt thuộc khoản tăng nặng cụ thể nào của điều luật tương ứng quy định về tội phạm đó, thì áp dụng khoản nhẹ nhất của điều luật tương ứng đó.

Ví dụ 1: Một người phạm có tính chất chuyên nghiệp đang phá khoá để trộm cắp chiếc xe máy Dream II thì bị bắt hoặc một người chưa có tiền án, tiền sự đang trộm cắp tài sản có giá trị 100 triệu đồng thì bị phát hiện. Những người này sẽ bị xét xử theo khoản 2 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999 (điểm c hoặc điểm e).

Ví dụ 2: Một người đã bị xử phạt 6 tháng tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" chưa được xoá án tích mà lại phá khoá cửa vào nhà của người khác với ý thức có tài sản gì thì lấy trộm tài sản đó, nhưng chưa lấy được tài sản gì thì bị phát hiện và bị bắt giữ. Trong trường hợp này theo quy định tại khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999, thì hành vi của người này đã có đầy đủ các dấu hiệu cấu thành tội phạm, nhưng không xác định được thuộc khoản tăng nặng cụ thể nào của Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999; do đó, chỉ có căn cứ xét xử họ theo khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999.

b- Trong trường hợp xác định được hành vi phạm tội mà người đó thực hiện không đạt vì những nguyên nhân ngoài ý muốn chủ quan của họ không có đầy đủ các dấu hiệu cấu thành tội phạm hoặc trong trường hợp không thể xác định được hành vi phạm tội mà họ thực hiện không đạt đã có đầy đủ các dấu hiệu cấu thành tội phạm hay chưa, thì áp dụng khoản 2 Điều 89 Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988, Điều 18 Bộ luật hình sự năm 1999 tuyên bố bị cáo không phạm tội mà họ đã bị truy tố.

Ví dụ 1: Nguyễn Văn B (chưa bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản, chưa bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, nhưng đã được xoá án tích) đang lừa đảo người khác để chiếm đoạt tài sản có giá trị 300 nghìn đồng thì bị phát hiện và bị bắt giữ. Trong trường hợp này theo quy định tại khoản 1 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, thì hành vi phạm tội của Nguyễn Văn B không cấu thành tội phạm; do đó, áp dụng khoản 2 Điều 89 Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988, Điều 18 Bộ luật hình sự năm 1999 tuyên bố Nguyễn Văn B không phạm tội "lừa đảo chiếm đoạt tài sản" mà họ đã bị truy tố.

Ví dụ 2 : Trần C (chưa bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản, chưa bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản hoặc bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, nhưng đã được xoá án tích) phá khoá cửa và nhà của người khác với ý thức có tài sản gì thì lấy trộm tài sản đó, nhưng chưa lấy được tài sản gì thì bị phát hiện và bị bắt giữ, Trong trường hợp này theo quy định tại khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999, thì không thể xác định được hành vi phạm tội của Trần C đã có đầy đủ các dấu hiệu cấu thành tội phạm hay chưa (ví không thể xác định được giá trị tài sản bị chiếm đoạt); do đó, áp dụng khoản 2 Điều 89 Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988, Điều 18 Bộ luật hình sự năm 1999 tuyên bố Trần C không phạm tội "trộm cắp tài sản" mà họ đã bị truy tố.

c- Khi quyết định hình phạt trong trường hợp phạm tội chưa đạt, ngoài việc phải áp dụng điểm, khoản, điều luật quy định về tội phạm đó, cần phải áp dụng Điều 18 và các khoản 1 và 3 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 1999.

Ví dụ: Trần M là tái phạm nguy hiểm đang phá khoá để trộm cắp chiếc xe máy Dream II có giá trị 25 triệu đồng, thì bị phát hiện và bị bắt giữ. Trong trường hợp này phải tuyên bố trong bản án là: "Trần M phạm tội trộm cắp tài sản (chưa đạt); áp dụng điểm c khoản 2 Điều 138, Điều 18, các khoản 1 và 3 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 1999 xử phạt Trần M....".

3. Tù có thời hạn (Điều 33)

Điều 25 Bộ luật hình sự năm 1985 không quy định thời gian tạm giữ được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù, nay Điều 33 Bộ luật hình sự năm 1999 đã được bổ sung quy định: "Thời gia tạm giữ, tạm

giam được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù"; vì vậy, khi quyết định hình phạt cần lưu ý trừ thời gian tạm giữ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù cho người bị kết án.

Việc trừ thời gian tạm giữ, thời gian tạm giam vào thời hạn chấp hành hình phạt tù được thực hiện như sau:

a- Trong trường hợp người phạm tội bị xử phạt tù mà thời gian tạm giữ, thời gian tạm giam đối với họ liên tục với nhau và người phạm tội vẫn tiếp tục bị tạm giam cho đến khi xét xử, thì trong bản án cần ghi rõ là "thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị tạm giữ là..." (ghi rõ ngày...tháng...năm...).

b- Trong trường hợp người phạm tội bị xử phạt tù mà trước đó bị tạm giữ, sau đó được trả tự do, nhưng sau một thời gian lại bị bắt tạm giam và tiếp tục bị tạm giam cho đến khi xét xử, thì trong bản án cần ghi rõ là: "thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam (ghi rõ ngày... tháng...năm...) và được trừ thời gian tạm giữ là..." (ghi rõ thời gian bị tạm giữ).

c- Trong trường hợp người phạm tội bị xử phạt tù mà trước đó bị tạm giữ, sau đó được trả tự do và được tại ngoại cho đến khi xét xử, thì trong bản án cần ghi rõ là: "thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án và được trừ thời gian tạm giữ là..." (ghi rõ thời gian bị tạm giữ).

d- Trong trường hợp người phạm tội bị xử phạt tù mà trước đó tạm giữ, bị tạm giam (thời gian tạm giữ, thời gian tạm giam có thể liên tục với nhau, có thể không liên tục với nhau), nhưng khi xét xử đang được tại ngoại, thì trong bản án cần ghi rõ là: "thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án và được trừ thời gian tạm giữ, thời gian tạm giam là..." (cộng thời gian tạm giữ, thời gian tạm giam lại với nhau).

Khi tổng hợp hình phạt của nhiều bản án cũng như khi buộc phải chấp hành hình phạt tù nhưng không được hưởng án treo, ngoài việc phải thực hiện đúng các quy định tại Điều 51, Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999, cần chú ý là bị cáo có bị tạm giữ, tạm giam trong những lần phạm tội và bị xét xử trước đó hay không; nếu có bị tạm giữ, tạm giam thì đã được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù hay chưa; nếu trước đó chưa được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù thì phải trừ thời gian tạm giữ, tạm giam trước đó vào thời hạn chấp hành hình phạt tù cho họ.

#### 4. Quản chế (Điều 38).

Theo các quy định về hình phạt bổ sung tại Điều 92 và tại các điều luật quy định về tội phạm và hình phạt trong Bộ luật hình sự năm 1999, thì chỉ trong trường hợp mà Điều 92 hoặc điều luật quy định về tội phạm và hình phạt của Bộ luật hình sự năm 1999 có quy định hình phạt bổ sung là quy chế, thì mới được áp dụng loại hình phạt bổ sung này.

#### 5. Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự (Điều 46).

a- Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 đã bỏ một số tình tiết giảm nhẹ mà Điều 38 Bộ luật hình sự năm 1985 quy định; cụ thể những tình tiết sau đây:

- Phạm tội vì bị người khác chi phối về mặt vật chất, công tác hay các mặt khác (điểm đ khoản 1 Điều 38 Bộ luật hình sự năm 1985).

- Phạm tội do trình độ nghiệp vụ non kém (điểm g khoản 1 Điều 38 Bộ luật hình sự năm 1985).

Tuy nhiên, căn cứ vào khoản 2 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 1999 và hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 02/2000/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BCA ngày 5-7-2000 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Công an "Hướng dẫn thi hành Điều 7 Bộ luật hình sự năm 1999 và Mục 2 Nghị quyết số 32/1999/QH10 ngày 21-12-1999 của Quốc hội" (sau đây gọi tắt là Thông tư liên tịch số 02/2000/TTLT), thì vẫn có thể áp dụng những tình tiết giảm nhẹ nói trên đối với người phạm tội trước 0 giờ 00 ngày 01-7-2000 mà sau thời điểm này mới bị xét xử, nếu họ có những tình tiết giảm nhẹ đó.

b- Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định bổ sung một tình tiết giảm nhẹ mới; cụ thể là những tình tiết sau đây:

- Người phạm tội tự nguyện khắc phục hậu quả (Điểm b khoản 1);

- Người phạm tội đã lập công chuộc tội (điểm r khoản 1);

- Người phạm tội là người có thành tích xuất sắc trong sản xuất, chiến đấu, học tập hoặc công tác (điểm s khoản 1).

Mặc dù những tình tiết giảm nhẹ nói trên được Bộ luật hình sự năm 1999 quy định bổ sung, nhưng trong thực tế thì các Tòa án đã áp dụng những tình tiết này khi quyết định hình phạt theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 01-89/HĐTP ngày 19-4-1989 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao "hướng dẫn bổ sung việc áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự". Tuy nhiên, nay Bộ luật hình sự năm 1999 đã quy định bổ sung các tình tiết này vào khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999; do đó, căn cứ vào khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 1999 và hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 02/2000/TTLT, thì đối với người thực hiện hành vi phạm tội trước 0 giờ 00 ngày 01-7-2000 mà sau thời điểm này mới bị xét xử và nếu họ có các tình tiết giảm nhẹ này, thì áp dụng các điểm tương ứng của khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 đối với họ.

Để áp dụng đúng các điểm r, s khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 cần chú ý:

- "Đã lập công chuộc tội" là trường hợp sau khi thực hiện tội phạm cho đến trước khi bị xét xử (sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm), người phạm tội không những ăn năn hối cải, tích cực giúp đỡ các

cơ quan có trách nhiệm phát hiện, điều tra tội phạm do họ thực hiện, mà họ còn có những hành động giúp đỡ các cơ quan có thẩm quyền phát hiện, ngăn chặn các tội phạm khác, tham gia phát hiện tội phạm, bắt kẻ phạm tội, có hành động thể hiện sự quên mình vì lợi ích của Nhà nước, của tập thể, quyền và lợi ích chính đáng của người khác... được cơ quan có thẩm quyền khen thưởng hoặc chứng nhận.

- Người có thành tích xuất sắc trong sản xuất, chiến đấu học tập hoặc công tác là người được tặng thưởng huân chương, huy chương, bằng khen, bằng lao động sáng tạo hoặc có sáng chế phát minh có giá trị lớn hoặc nhiều năm được công nhận là chiến sỹ thi đua.....

c- Khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định: Toà án còn có thể coi các tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ, nhưng phải ghi rõ trong bản án". Theo các văn bản hướng dẫn trước đây của Toà án nhân dân tối cao và của Toà án nhân dân tối cao với các cơ quan hữu quan khác cũng như thực tiễn xét xử trong thời gian qua, thì các tình tiết sau đây được coi là các tình tiết giảm nhẹ khác:

- Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em ruột bị cáo là người có công với nước hoặc có thành tích xuất sắc được Nhà nước tặng một trong các danh hiệu vinh dự như: anh hùng lao động, anh hùng lực lượng vũ trang, người mẹ Việt Nam anh hùng, nghệ sỹ nhân dân, nghệ sỹ ưu tú, nhà giáo nhân dân, nhà giáo ưu tú, thầy thuốc nhân dân, thầy thuốc ưu tú hoặc các danh hiệu cao quý khác theo quy định của Nhà nước:

- Bị cáo là thương binh hoặc có người thân thích như vợ, chồng, cha, mẹ, con (con đẻ hoặc con nuôi), anh, chị, em ruột là liệt sỹ;

- Bị cáo là người tàn tật do bị tai nạn trong lao động hoặc trong công tác, có tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên;

- Người bị hại cũng có lỗi;

- Thiệt hại do lỗi của người thứ ba;

- Gia đình bị cáo sửa chữa, bồi thường thiệt hại thay cho bị cáo;

- Người bị hại hoặc đại diện hợp pháp của người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo trong trường hợp chỉ gây tổn hại về sức khoẻ của người bị hại, gây thiệt hại về tài sản;

- Phạm tội trong trường hợp vì phục vụ yêu cầu công tác đột xuất như đi chống bão, lụt, cấp cứu.

Ngoài ra, khi xét xử, tùy từng trường hợp cụ thể và hoàn cảnh cụ thể của người phạm tội mà còn có thể coi các tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ, nhưng phải ghi rõ trong bản án.

d- Khi xét xử cần chú ý quy định mới được bổ sung tại khoản 3 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 mà Bộ luật hình sự năm 1985 không quy định, đó là: "Các tình tiết giảm nhẹ đã được Bộ luật hình sự quy định là dấu hiệu định tội hoặc định khung thì không được coi là tình tiết giảm nhẹ trong khi quyết định hình phạt".

Ví dụ: Một người phạm tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh( khoản 1 Điều 95 Bộ luật hình sự năm 1999) thì khi quyết định hình phạt không được áp dụng điểm d khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 đối với người đó.

6. Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự (Điều 48).

Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định bổ sung một số tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự mà Điều 39 Bộ luật hình sự năm 1985 chưa quy định; cụ thể là các tình tiết sau đây:

a- Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp (điểm b khoản 1);

b- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội (nếu không thuộc trường hợp lợi dụng chức vụ cao) (điểm c khoản 1);

c- Phạm tội có tính chất côn đồ (điểm d khoản 1);

d- Phạm tội đối với người lệ thuộc mình về mặt tinh thần (điểm h khoản 1);

đ- Xâm phạm tài sản của Nhà nước (điểm i khoản 1);

Đồng thời Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1999 cũng đã bỏ tình tiết "phạm tội trong thời gian đang chấp hành hình phạt" được quy định tại điểm d khoản 1 Điều 39 Bộ luật hình sự năm 1985.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 1999 và hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 02/2000/TTLT, thì không được áp dụng những tình tiết tăng nặng nói trên đối với người thực hiện tội phạm trước 0 giờ 00 ngày 01-7-2000 mà sau thời điểm này mới bị xét xử, cho dù họ có các tình tiết tăng nặng này.

7. Tái phạm (khoản 1 Điều 49)

Khoản 1 Điều 49 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định: "Tái phạm là trường hợp đã bị kết án, chưa được xoá án tích mà lại phạm tội do cố ý hoặc phạm tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do vô ý". Quy định này mở rộng đối tượng là tái phạm, tức là không có lợi cho người phạm tội so với quy định tại khoản 1 Điều 40 Bộ luật hình sự năm 1985. Theo khoản 1 Điều 40 Bộ luật hình sự năm 1985 thì điều kiện để coi là tái phạm khi người phạm tội "đã bị phạt tù..., chưa được xoá án mà lại phạm tội...", còn theo quy định tại khoản 1 Điều 49 Bộ luật hình sự năm 1999 điều kiện để coi là tái phạm nếu người phạm tội "đã bị kết án, chưa được xoá án tích mà lại phạm tội...". Điều đó có nghĩa là người bị Toà án xử phạt với bất cứ hình phạt chính nào (cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ...) chưa được xoá án tích mà lại phạm tội do cố ý hoặc tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do vô ý đều bị coi là tái phạm. Cần chú ý là việc xác định tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng là căn cứ vào

mức cao nhất của khung hình phạt được quy định trong điều luật tương ứng cả Bộ luật hình sự năm 1999.

Vì vậy, đối với người bị kết án trước 0 giờ 00 ngày 01-7-2000 mà không phải bị phạt tù có thời hạn, tù chung thân, tử hình về tội do cố ý hoặc về tội nghiêm trọng do vô ý, nhưng sau thời điểm này chưa được xoá án tích mà lại phạm tội do cố ý hoặc tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do vô ý, thì không áp dụng khoản 1 Điều 49 Bộ luật hình sự năm 1999 để coi là họ tái phạm.

Ví dụ: Một người bị Tòa án phạt cảnh cáo vào ngày 30-6-2000, ngày 30-5-2001 người này lại phạm tội do cố ý, thì Tòa án không coi là họ tái phạm.

#### 8. Tái phạm nguy hiểm (khoản 2 Điều 49)

Khoản 2 Điều 49 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định về tái phạm nguy hiểm là có lợi hơn cho người phạm tội so với quy định tại khoản 2 Điều 40 Bộ luật hình sự năm 1985; vì vậy, căn cứ vào khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 1999, Tòa án được áp dụng quy định này để xác định tái phạm nguy hiểm đối với người bị kết án trước 0 giờ 00 ngày 01-7-2000, nhưng sau thời điểm này chưa được xoá án tích mà lại phạm tội. Cần chú ý là việc xác định tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng là căn cứ vào mức cao nhất của khung hình phạt được quy định trong điều luật tương ứng của Bộ luật hình sự năm 1999.

Ví dụ 1: Một người đã bị xử phạt 5 năm tù về tội buôn lậu theo khoản 1 Điều 97 Bộ luật hình sự năm 1985, sau ngày 01-7-2000 lại phạm tội và bị truy tố, xét xử về tội buôn bán hàng cấm theo khoản 2 Điều 156 Bộ luật hình sự năm 1999, thì theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 40 Bộ luật hình sự năm 1985 trường hợp này là tái phạm nguy hiểm; còn theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 49 Bộ luật hình sự năm 1999 thì trường hợp này chỉ là tái phạm.

Ví dụ 2: Một người đã bị coi là tái phạm theo quy định tại khoản 1 Điều 40 Bộ luật hình sự năm 1985, chưa được xoá án, sau ngày 01-7-2000 lại phạm tội và bị truy tố, xét xử về tội vô ý làm chết người theo khoản 2 Điều 98 Bộ luật hình sự năm 1999, thì trường hợp này vẫn không xác định là tái phạm nguy hiểm như quy định tại điểm b khoản 2 Điều 40 Bộ luật hình sự năm 1985.

#### 9. Xác định tái phạm, tái phạm nguy hiểm trong một số trường hợp cụ thể thuộc các trường hợp quy định tại Mục 3 Nghị quyết số 32 của Quốc hội.

a- Trong trường hợp một người bị kết án về các tội phạm theo quy định của Bộ luật hình sự năm 1985, nay theo quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 thì các hành vi đó không phải là tội phạm (tức là tất cả đều được xoá án tích kể từ ngày 04-1-2000 theo Mục 3 Nghị quyết số 32 của Quốc hội), thì không tính các lần kết án này để xác định là tái phạm, tái phạm nguy hiểm.

Ví dụ: năm 1998 một người bị xử phạt 6 tháng tù về tội trộm cắp tài sản của công dân (tài sản có giá trị dưới năm trăm nghìn đồng, không gây hậu quả nghiêm trọng, chưa bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản, chưa bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, nhưng đã được xoá án tích), sau khi chấp hành xong hình phạt tù thì năm 1999 lại bị xử phạt 1 năm tù về tội gây rối trật tự công cộng (không gây hậu quả nghiêm trọng, chưa bị xử phạt hành chính về hành vi này, chưa bị kết án về tội này hoặc đã bị kết án về tội này nhưng đã được xoá án tích) và đã chấp hành xong hình phạt tù, thì theo quy định tại khoản 1 Điều 138, khoản 1 Điều 245 Bộ luật hình sự năm 1999, Mục 3 Nghị quyết số 32 của Quốc hội, trong trường hợp này người đó đương nhiên được xoá án tích kể từ ngày 04-1-2000 đối với tất cả các lần bị kết án trên đây.

b- Trong trường hợp một người bị kết án về các tội phạm theo quy định của Bộ luật hình sự năm 1985, nay theo quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 thì có hành vi không phải là tội phạm (tức là được xoá án tích kể từ ngày 04-1-2000 theo Mục 3 Nghị quyết số 32 của Quốc hội), có hành vi vẫn là tội phạm, thì không tính các lần bị kết án về các hành vi mà theo quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 không phải là tội phạm để xác định là tái phạm, tái phạm nguy hiểm.

Ví dụ 1: Năm 1997 một người bị xử phạt 6 tháng tù về tội trộm cắp tài sản của công dân (tài sản có giá trị dưới năm trăm nghìn đồng, không gây hậu quả nghiêm trọng, chưa bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản, chưa bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, nhưng đã được xoá án tích), sau khi chấp hành xong hình phạt tù, thì năm 1998 lại bị xử phạt 2 năm tù về tội mua bán phụ nữ. Trong trường hợp này theo quy định tại khoản 1 Điều 138, khoản 1 Điều 119 Bộ luật hình sự năm 1999, mục 3 Nghị quyết số 32 của Quốc hội, thì người đó đương nhiên được xoá án tích kể từ ngày 04-1-2000 đối với lần bị xử phạt 6 tháng tù, còn lần bị xử phạt 2 năm tù thì chưa được xoá án tích và phải xem xét để xác định tái phạm, tái phạm nguy hiểm.

Ví dụ 2: Năm 1995 một người bị xử phạt 6 tháng tù về tội trộm cắp tài sản của công dân (tài sản có giá trị dưới năm trăm nghìn đồng, không gây hậu quả nghiêm trọng, chưa bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản, chưa bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, nhưng đã được xoá án tích); sau khi chấp hành xong hình phạt tù thì năm 1998 bị xử phạt 3 năm tù về tội trộm cắp tài sản của công dân (tài sản có giá trị 300 nghìn đồng) theo điểm d khoản 2 Điều 155 Bộ luật hình sự năm 1985; theo quy định tại khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999 và Mục 3 Nghị quyết số 32 của Quốc hội, trong trường hợp này người đó đương nhiên được xoá án tích kể từ ngày 04-1-2000 đối với lần bị kết án đầu tiên 6 tháng tù (với lý do chưa có đầy đủ các yếu tố cấu thành tội

phạm), còn các lần bị kết án sau theo quy định tại khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999 thì các hành vi đó vẫn là tội phạm (vào thời điểm truy cứu trách nhiệm hình sự), cho nên chưa được xoá án tích và phải xem xét để xác định tái phạm, tái phạm nguy hiểm.

10. Quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật hình sự (Điều 47).

Khi quy định hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật hình sự cần thực hiện đúng các quy định tại Điều 47 Bộ luật hình sự năm 1999 và cần chú ý các điểm sau đây:

a- Quy định "Toà án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà điều luật đã quy định nhưng phải trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của điều luật" được áp dụng trong trường hợp điều luật có từ hai khung hình phạt trở lên và người phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự không phải theo khung hình phạt nhẹ nhất. Nếu các khung hình phạt của điều luật được sắp xếp theo thứ tự 1, 2, 3... và từ nhẹ nhất đến nặng nhất, thì theo quy định này khi có từ hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 trở lên, Toà án chỉ có thể quy định một hình phạt trong khung hình phạt của khoản 1, nếu người phạm tội bị xét xử theo khoản 2; Toà án chỉ có thể quyết định một hình phạt trong khung hình phạt của khoản 2, nếu người phạm tội bị xét xử theo khoản 3...

Ví dụ: Một người phạm tội trộm cắp tài sản và có từ hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 trở lên, việc áp dụng quy định trên đây của Điều 47 Bộ luật hình sự năm 1999 như sau:

- Nếu người phạm tội bị xét xử theo khoản 2 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999 thì Toà án có thể quyết định một hình phạt dưới 2 năm tù, nhưng phải trong khung hình phạt của khoản 1; cụ thể là chỉ được phạt tù từ 6 tháng đến dưới 2 năm hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm.

- Nếu người phạm tội bị xét xử theo khoản 3 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999 thì Toà án có thể quyết định đối với họ một hình phạt tù dưới 7 năm, nhưng phải trong khung hình phạt của khoản 2; cụ thể là chỉ được phạt tù từ 2 năm đến dưới 7 năm.

- Nếu người phạm tội bị xét xử theo khoản 4 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999 thì Toà án có thể quyết định đối với họ một hình phạt tù dưới 12 năm, nhưng phải trong khung hình phạt của khoản 3; cụ thể là chỉ được phạt tù từ 7 năm đến dưới 12 năm.

b- Khi áp dụng quy định "Trong trường hợp điều luật chỉ có một khung hình phạt hoặc khung hình phạt đó là khung hình phạt nhẹ nhất của điều luật, thì Toà án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hoặc chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn" cần chú ý:

- Đối với hình phạt tù có thời hạn, thì theo quy định tại Điều 33 Bộ luật hình sự năm 1999 mức tối thiểu của loại hình phạt này là 3 tháng; do đó, trong mọi trường hợp khi quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà điều luật quy định mức thấp nhất của khung hình phạt là trên 3 tháng tù, thì không được quyết định mức hình phạt tù dưới 3 tháng; nếu mức thấp nhất của khung hình phạt là 3 tháng tù, thì chỉ có thể chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn.

Ví dụ 1: Một người buôn bán hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật có giá trị 40 triệu đồng thuộc khoản 1 Điều 156 Bộ luật hình sự năm 1999, có hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 trở lên, thì đối với họ chỉ có thể quyết định một hình phạt tù từ 3 tháng đến dưới 6 tháng hoặc chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn (cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ).

Ví dụ 2: Một người tổ chức việc kết hôn cho những người chưa đến tuổi kết hôn đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm theo quy định tại Điều 148 Bộ luật hình sự năm 1999, có hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 trở lên, thì đối với họ không được quyết định một hình phạt tù dưới 3 tháng (mức thấp của loại hình phạt tù có thời hạn) mà chỉ có thể xử phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 2 năm.

- Đối với hình phạt cải tạo không giam giữ, thì theo quy định tại Điều 31 Bộ luật hình sự năm 1999, mức tối thiểu của hình phạt này là 6 tháng; do đó, trong mọi trường hợp khi quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt, không được quyết định mức hình phạt cải tạo không giam giữ dưới 6 tháng.

- Đối với hình phạt tiền, thì theo quy định tại Điều 30 Bộ luật hình sự năm 1999, mức tối thiểu là 1 triệu đồng; do đó, trong mọi trường hợp khi quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt, không được quyết định mức hình phạt tiền dưới 1 triệu đồng. Nếu mức thấp nhất của khung hình phạt là 1 triệu đồng, thì chỉ có thể chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn là cảnh cáo.

c- Cần phải hạn chế và phải hết sức chặt chẽ khi áp dụng các quy định tại Điều 47 Bộ luật hình sự năm 1999 trong trường hợp nếu không có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999, thì bị cáo phải bị xử phạt ở mức cao của khung hình phạt. Thông thường trong trường hợp này khi có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999, thì Toà án có thể quyết định một hình phạt ở mức thấp của khung hình phạt mà bị cáo bị xét xử.

d- Khi xét xử cùng một lần một người phạm nhiều tội, nếu tội nào mà người phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999, thì có thể áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự năm 1999 để quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật hình sự đối với tội đó, sau đó

quyết định hình phạt chung theo quy định tại Điều 50 Bộ luật hình sự năm 1999.

đ- Lý do của việc quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật hình sự cần được ghi rõ trong bản án.

e- Theo quy định tại Điều 47 Bộ luật hình sự năm 1999, thì việc quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật hình sự chỉ áp dụng đối với các hình phạt chính mà không áp dụng đối với hình phạt bổ sung, bởi vì đối với hình phạt bổ sung không thể có nhiều khung hình phạt, không có quy định một khung hình phạt, không có khung hình phạt nhẹ nhất và không quy định việc chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn.

11. Xoá án tích (Điều 64, Điều 65, Điều 66 và Điều 67).

Khi xoá án tích phải thực hiện đúng các quy định tại các điều 64, 65, 66 và 67 Bộ luật hình sự năm 1999 và cần chú ý một số điểm sau đây:

a- Để được xoá án tích trong trường hợp đặc biệt, người bị kết án phải có đủ các điều kiện: có những tiến bộ rõ rệt; đã lập công; được cơ quan, tổ chức nơi người đó công tác hoặc chính quyền địa phương nơi người đó thường trú đề nghị; đã đủ một phần ba thời hạn quy định tại Điều 64, Điều 65 Bộ luật hình sự năm 1999, kể từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án.

- "Có những tiến bộ rõ rệt" là sau khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án đã hoà nhập vào cộng đồng, tham gia làm ăn lương thiện, chấp hành đầy đủ các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước...

- "Đã lập công" là có thành tích xuất sắc trong cuộc sống, trong sản xuất, chiến đấu, học tập, công tác được cơ quan có thẩm quyền khen thưởng hoặc chứng nhận.

b- Khi áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 67 Bộ luật hình sự năm 1999 cần chú ý là thời hạn để xoá án tích được căn cứ vào hình phạt chính đã tuyên, mà không căn cứ vào hình phạt bổ sung; thời hạn đó bắt đầu được tính kể từ ngày chấp hành xong hình phạt chính, hình phạt bổ sung và các quyết định khác của bản án, chứ không phải bắt đầu được tính kể từ ngày chấp hành xong hình phạt chính.

Ví dụ: Một người bị phạt 2 năm tù về tội trộm cắp tài sản, phải bồi thường cho người bị hại 5 triệu đồng, phải nộp 50 ngàn đồng án phí hình sự sơ thẩm và 250 ngàn đồng án phí dân sự sơ thẩm. Trong trường hợp này theo quy định tại khoản 2 Điều 64 Bộ luật hình sự năm 1999 thì người này đương nhiên được xoá án tích, nếu hết thời hạn 3 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù 2 năm, bồi thường xong 5 triệu đồng cho người bị hại, đã nộp đủ 50 ngàn đồng án phí hình sự sơ thẩm và 250 ngàn đồng án phí dân sự sơ thẩm hoặc kể từ ngày hết thời hiệu thi hành bản án, người đó không phạm tội mới. Thời hạn 3 năm được tính kể từ ngày chấp hành xong tất cả các quyết định của bản án (bao gồm: hình phạt 2 năm tù, bồi dưỡng cho người bị hại 5 triệu đồng, nộp đủ 50 ngàn đồng án phí hình sự sơ thẩm và 250 ngàn đồng án phí dân sự sơ thẩm) chứ không phải kể từ ngày chấp hành xong hình phạt chính là 2 năm tù; cụ thể là:

- Nếu trước khi chấp hành xong hình phạt tù 2 năm người đó đã bồi thường xong cho người bị hại 5 triệu đồng, đã nộp đủ 50 ngàn đồng án phí hình sự sơ thẩm và 250 ngàn đồng án phí dân sự sơ thẩm, thì thời hạn 3 năm được tính kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù 2 năm.

- Nếu sau khi chấp hành xong hình phạt tù 2 năm, đã bồi thường xong cho người bị hại 5 triệu đồng, nhưng chưa nộp đủ các khoản án phí (mặc dù đã có quyết định thi hành án), thì thời hạn 3 năm được tính kể từ ngày họ nộp đủ các khoản án phí....

c- Được coi là chấp hành xong hình phạt chính, hình phạt bổ sung và các quyết định khác của bản án trong các trường hợp sau đây:

- Người bị kết án tự mình đã chấp hành xong hình phạt chính, hình phạt bổ sung và các quyết định khác của bản án;

- Người bị kết án đã chấp hành xong hình phạt chính, hình phạt bổ sung, còn các quyết định về tài sản trong bản án hình sự đã có người nộp thay cho người bị kết án (người thân của người bị kết án đã bồi thường thay, đã nộp tiền án phí, tiền phạt... thay cho người bị kết án hoặc người cùng người bị kết án phải liên đới bồi thường đã bồi thường đủ toàn bộ theo quyết định của bản án);

- Người bị xử phạt tù, nhưng được hưởng án treo đã chấp hành xong thời gian thử thách, trong trường hợp đã chấp hành xong hình phạt bổ sung và các quyết định khác của bản án (nếu có).

d- Khi xem xét thời hiệu thi hành bản án đã hết hay chưa để xem xét việc xoá án tích, thì cần phải căn cứ vào Điều 55 Bộ luật hình sự năm 1999. Đặc biệt cần chú ý là thời hiệu thi hành bản án hình sự đối với trường hợp xử phạt tiền trước đây chưa được quy định trong Bộ luật hình sự năm 1985, cho nên được thi hành theo Pháp lệnh Thi hành án dân sự, nay đã được quy định bổ sung tại điểm a khoản 2 Điều 55 Bộ luật hình sự năm 1999, mà theo quy định này thì thời hiệu thi hành án đối với hình phạt tiền là 5 năm, kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Đối với các quyết định khác về tài sản trong bản án hình sự (như: tiền bồi thường thiệt hại; trả lại tài sản; tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến thiệt hại; tịch thu tài sản, án phí...) thì vẫn thi hành theo các quy định của Pháp lệnh Thi hành án dân sự (Điều 1). Điều 21 Pháp lệnh Thi hành án dân sự đã quy định cụ thể về thời hiệu thi hành bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật; do đó, để xem xét thời hiệu thi hành án đối với các quyết định về tài sản trong bản án hình sự đã hết hay chưa thì cần phân biệt

như sau:

d.1- Đã hết thời hiệu thi hành án đối với các quyết định về tài sản trong bản án hình sự, nếu hết thời hạn quy định tại Điều 21 Pháp lệnh Thi hành án dân sự mà không có trở ngại khách quan, nhưng người được thi hành án không có đơn gửi cơ quan thi hành án để yêu cầu thi hành án hoặc trong trường hợp Thủ trưởng cơ quan thi hành án phải chủ động ra quyết định thi hành án, nhưng đã không ra quyết định thi hành án.

Ví dụ: - Hết thời hạn 3 năm, kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, cá nhân được Tòa án quyết định trả lại tài sản hoặc bồi thường thiệt hại mặc dù không có trở ngại khách quan, nhưng không có đơn gửi cơ quan thi hành án để yêu cầu thi hành án, thì quyết định về trả lại tài sản hoặc bồi thường thiệt hại này của Tòa án hết hiệu lực thi hành.

- Hết thời hạn 1 năm, kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật mà cơ quan, tổ chức được thi hành án không có đơn gửi cơ quan thi hành án để yêu cầu thi hành án đối với quyết định về trả tài sản hoặc bồi thường thiệt hại tài sản xã hội chủ nghĩa và Thủ trưởng cơ quan thi hành án cũng không chủ động ra quyết định thi hành án theo quy định của Pháp lệnh Thi hành án dân sự, thì quyết định của Tòa án hết hiệu lực thi hành.

d.2- Nếu trong thời hạn quy định tại Điều 21 Pháp lệnh Thi hành án dân sự mà cá nhân được thi hành án, cơ quan, tổ chức được thi hành án đã có đơn gửi cơ quan thi hành án yêu cầu thi hành án hoặc Thủ trưởng cơ quan thi hành án đã chủ động ra quyết định thi hành án, thì chỉ khi nào người bị kết án thi hành xong các quyết định về tài sản hoặc có quyết định đình chỉ thi hành án thì mới được coi là đã chấp hành xong các quyết định của Tòa án về tài sản trong bản án hình sự.

12. Hiệu lực thi hành của Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 04 tháng 8 năm 2000 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2000.